

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Mã chứng khoán: **TMT**

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin

Ông: **Bùi Quốc Công**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2017 của Công ty cổ phần ô tô TMT được lập theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 11/04/2018: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên 2017.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN



Bùi Quốc Công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation
Năm báo cáo/Year: 2017

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 429.694.579.634 đồng (Bốn trăm hai mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm ba mươi bốn đồng).
- Địa chỉ/ *Address*: 199B, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại/ *Telephone*: (+84) 3862 8205
- Số fax/ *Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <http://www.tmt-vietnam.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: TMT

Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process:

✦ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.

- Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).

✦ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.

✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây truyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: **“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009”**

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- Đạt giải thưởng: **“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010”**

- Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: **“Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010”**

- Đạt giải thưởng: **“Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010”**

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68.11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000m² tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, đã xây dựng xong hệ thống Showroom và kho bãi, dự kiến tháng 03/2017 đi vào hoạt động.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%.

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 1.228.390 cổ phần.

- Các sự kiện khác/*Other events*: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

*** Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business:**

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

*** Địa bàn kinh doanh/Location of business:**

- Địa chỉ trụ sở Công ty: 199B, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cừ Long – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus.

Mô hình quản trị/ Governance model:

Công ty cổ phần ô tô TMT có 3 chi nhánh trực thuộc, Hai công ty con và 01 công ty liên kết.

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long.
Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Công ty con gồm:

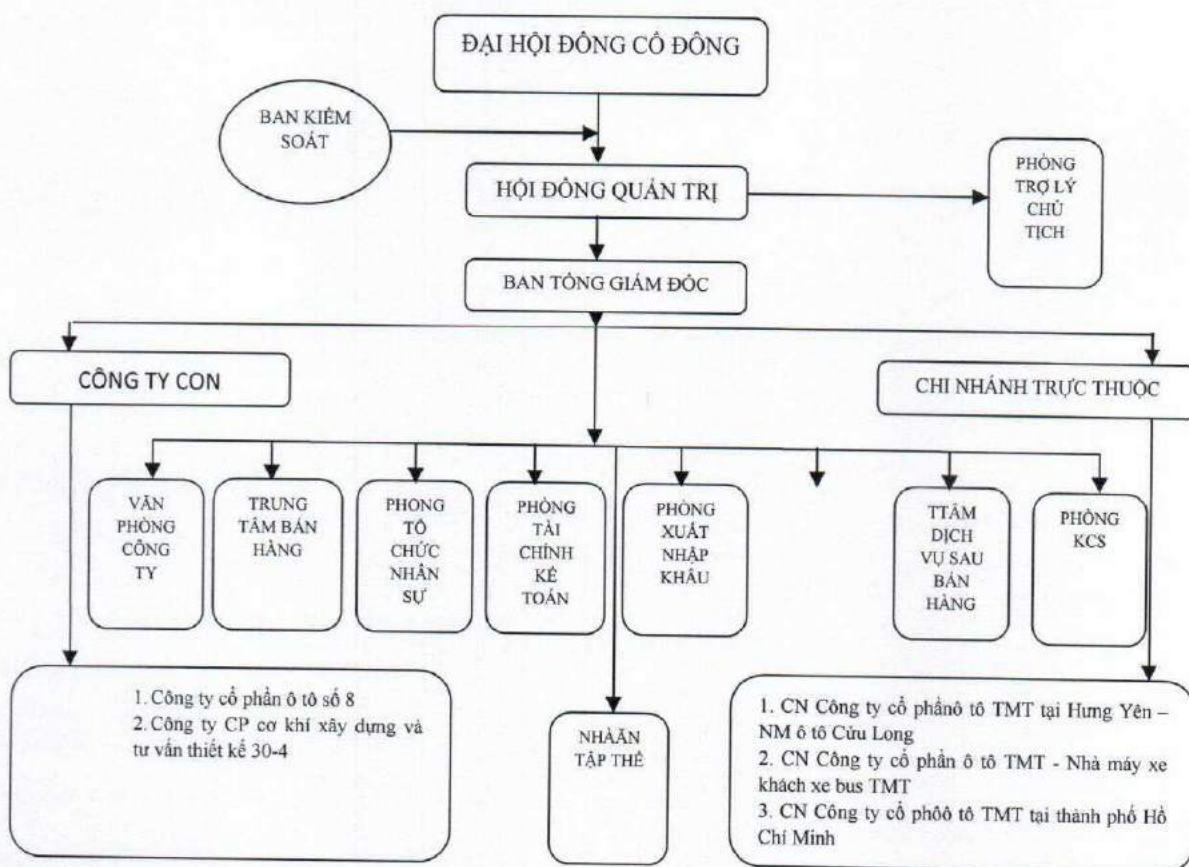
1/ Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8. Địa chỉ: Số 5, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Q Hoàng Mai, TP Hà Nội

2/ Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30&4. Địa chỉ: Số 1053, Tổ dân phố Kiên Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.

+ Công ty liên kết gồm:

1/ Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Địa chỉ: Số 7 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Managementstructure*.



- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*:

• **Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8**

Trụ sở: Số 05, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải

Vốn điều lệ TMT đã góp tại thời điểm 31/12/2016: 29.520.820.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần ô tô TMT: 57,06%

• **Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4**

Trụ sở: Số 1053, Tổ dân phố Kiên Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

Vốn điều lệ TMT đã góp tại thời điểm 31/12/2016: 25.568.460.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần ô tô TMT: 89,28%

• **Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8**

Trụ sở: Số 7, Phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô

Vốn điều lệ TMT đã góp: 12.283.900.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần ô tô TMT: 30%

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*:

Để chuẩn bị cho việc hoàn thành mục tiêu kế hoạch 2018 và chiến lược kinh doanh trung và dài hạn Công ty đã đề ra. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những mục tiêu và định hướng cụ thể như sau:

1. Thị phần, thị trường: Xây dựng kế hoạch bán hàng phù hợp thực tế tình hình thị trường. Kiểm soát thị trường, thị phần các dòng xe trong từng phân khúc trên toàn hệ thống Đại lý.

2. Kế hoạch phát triển hệ thống Đại lý:

Năm 2015: Tổng đại lý của TMT là 40 đại lý trong đó có 24 đại lý xây dựng và hoàn thiện Showroom theo tiêu chuẩn TMT MOTORS - đạt tiêu chuẩn đại lý cấp I, 25 Đại lý cấp 2.

Năm 2016: Tổng số đại lý của TMT lên 54 đại lý: Trong đó có 37 đại lý cấp I, 17 đại lý cấp 2. Ngoài ra trong 54 đại lý bán xe TMT trong năm 2016, Công ty đã mở thêm được 08 đại lý bán xe TATA MOTORS.

Năm 2017: Ngày 22/11/2016, quốc hội đã thông qua việc đưa ngành nghề sản xuất lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Điều này có ý nghĩa rất to lớn đối với TMT nói riêng và ngành sản xuất lắp ráp xe ô tô

nói chung. Tạo tiền đề quan trọng cho việc thực hiện định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 và các năm tiếp theo.

+ *Nhằm nâng cao sự nhận diện TMT trên toàn quốc trong năm 2018 tập trung đơn đốc toàn bộ hệ thống đại lý hoàn thiện và xây dựng Showroom theo đúng nhận diện mới TMT MOTORS. Kế hoạch đặt ra năm 2017 là nâng cấp và xây mới 16 đại lý 3S theo đúng nhận diện TMT MOTORS.*

+ *Mở thêm 10 đại lý bán xe TATA MOTORS.*

+ *Ngoài 54 đại lý thì trong Quý I.2017 TMT MOTORS khai trương 02 chi nhánh là: Chi Nhánh TMT MOTORS Phía Nam và CN TMT Hai Bà Trưng.*

3. Kế hoạch phát triển sản phẩm:

- TMT MOTORS đang tập trung vào việc sản xuất và đưa ra thị trường các sản phẩm ngày càng chất lượng như: Sinotruk, Dongfong tiêu khang động cơ EURO IV, Động cơ Hyundai, Động cơ Isuzu, Tata Motors...

- Với các dòng xe ben là sản phẩm truyền thống và chủ lực của TMT MOTORS thì trong năm 2017 ngoài các xe đang phân phối TMT đã đầu tư thêm các mẫu xe ben mới mang thương hiệu Sinotruk.

4. Kế hoạch Marketing thúc đẩy bán hàng:

Để đưa sản phẩm và thương hiệu TMT MOTORS đến với khách hàng TMT tiếp tục đầu tư cho các hoạt động Marketing giới thiệu sản phẩm trên phương tiện truyền thông như: VTV (VTV1, VTV2...), Đài tiếng nói Việt nam (VOV giao thông...), Internet (Web, báo mạng, Google Adword...), các trang báo cũng như các tạp chí chuyên ngành ô tô...

Đặc biệt trong đầu năm 2017 TMT đang phối hợp với TATA MOTORS tổ chức chương trình Marketing Digital (Marketing số hóa) bước đầu gặt hái nhiều thành công.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

+ Năm 2016 Công ty đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sử dụng dây chuyền sơn ED: Công suất 30.000 xe/năm, cho phép Công ty nâng cao được sản lượng sản xuất lắp ráp, tăng chất lượng xe, độ bền màu, khả năng chống ăn mòn và chống gỉ, bên cạnh đó công ty có thể nhận hợp đồng gia công sơn xe cho các hãng sản xuất xe ô tô khác tại Việt Nam như Nissan, Toyota...Giá trị đầu tư tương ứng trên 100 tỷ đồng.

+ Tháng 02/2016, đánh dấu một sự kiện quan trọng bằng “*Lễ ký kết Hợp tác độc quyền sản xuất lắp ráp và phân phối xe tải giữa TMT và SINOTRUK, đồng thời Khánh thành dây chuyền lắp ráp xe tải nặng công suất 20.000 SP/ năm*”.

+ Cũng trong năm nay, Công ty đã đầu tư mua một lô đất tại TP Hồ Chí Minh, thành lập chi nhánh Miền Nam. Hiện nay dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện. Giá trị đầu tư tương ứng trên 100 tỷ đồng. Dự kiến quý 1/2017 sẽ đưa vào khai thác sử dụng.

+ Từng bước cải tiến và phát triển dòng xe Tata do TMT lắp ráp bằng móc sự kiện lễ ký kết ra mắt dòng xe Tata Super ACE của tập đoàn TaTa Ấn Độ do TMT sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam.

+ Phát triển, nâng cao năng lực của hệ thống Đại lý hiện hữu và mở rộng hệ thống Đại lý tại các tỉnh thành có dung lượng thị trường lớn đạt tiêu chuẩn 3S của TMT trên cả nước.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:*

+ Phát triển trình độ doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn quốc tế.

+ Khuyến khích động lực phát triển và văn hóa doanh nghiệp

+ Phát triển mở rộng các giá trị mới của sản phẩm nhằm mang lại nhiều lợi ích và lựa chọn cho khách hàng.

+ Luôn quan tâm đến môi trường, điều kiện làm việc và nâng cao mức thu nhập của cán bộ công nhân viên.

+ Cam kết không ngừng góp phần vào sự phát triển của cộng đồng và sự nghiệp bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro/ Risks:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017, Công ty không hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan thì gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công

ty trong năm 2018 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXKD 2017	KQSXKD 2016	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	2.336,34	2.527,96	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	15,48	61,62	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	4,87	13,39	
4	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	Tỷ đồng	8,84	47,59	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng	2,5	0,64	

(Theo báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:*

Năm 2017 tuy chưa hoàn thành kế hoạch đề ra, nhưng là năm khởi đầu làm tiền đề và cột mốc cho các năm tiếp theo, khởi đầu cho một chiến lược phát triển dài hạn và bền vững.

2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Tổng giám đốc	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
3	Tiêu Phi Quang	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2017	
4	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám Đốc	21.945	0,06
5	Trần Văn Hà	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2017	
6	Ngô Văn Hân	TP Tài chính Kế toán		

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

*** Các khoản đầu tư lớn/ Major investments:**

- + Đầu tư xây dựng Showroom chi nhánh Hồ Chí Minh
- + Đầu tư góp vốn CTCPkinh doanh và dịch vụ Số 8
- + Đầu tư dự án dòng xe hạng trung hạng nặng

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm/Year	Năm/Year	% tăng giảm/ % change
	2016	2017	
Tổng giá trị tài sản/Total asset	2.021,90	2.724,67	34,76
Doanh thu thuần/Net revenue	2.527,96	2.336,37	-7,58
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities	56,55	5,90	-89,57
Lợi nhuận khác/ Other profits	5,07	9,58	89,15
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	61,62	15,48	-74,87
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	48,24	11,33	-76,50

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year	Năm/Year	Ghi chú/Note
	2016	2017	
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)	1,11	1,05	
+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (Short term Asset - Inventories)/Short term Debt	0,16	0,34	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)	0,79	0,84	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio)	3,71	5,21	

3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	1,51	1,40	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)	1,25	0,86	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,0191	0,0049	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,1123	0,0258	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,0239	0,0042	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,0224	0,0025	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

❖ Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

❖ Cơ cấu cổ đông

• Cổ đông trong nước:

- Cơ cấu cổ đông trong nước:

➤ Cá nhân:

Số cổ đông: 957

Số cổ phiếu: 25.076.950 cổ phiếu

Tỷ lệ: 67,25%

➤ Tổ chức:

Số cổ đông: 37

Số cổ phiếu: 10.562.186 cổ phiếu

Tỷ lệ: 28,33%

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,0%
Bùi Văn Kiên	2.483.435	6,66%
Lê Tiến Phan	1.897.461	5,09%

-Các cổ đông lớn là tổ chức:

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Địa chỉ: Tầng 4 Số 18, Lý Thường Kiệt,P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm HN

Số lượng cổ phiếu: 4.000.000 cổ phiếu

Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 10,73%

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

➤ Cá nhân:

Số cổ đông: 43

Số cổ phiếu: 665.772 cổ phiếu

Tỷ lệ: 1,79%

➤ Tổ chức:

Số cổ đông: 16

Số cổ phiếu: 948.757 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,54%

- Các cổ đông lớn: không.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity:*

❖ **Các đợt tăng vốn trong năm:** không

❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks:***

Không

❖ **Các chứng khoán khác/ *Other securities:***

Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.3. Tiêu thụ nước/ Water consumption: nguồn nước được cấp phép.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

- Số lần bị xử phạt: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

+ Số lượng lao động: 722 người

+ Mức lương trung bình: 7.400.000 đồng/ người

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán.... Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

- Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*: Theo quy định của Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Năm 2017 Công ty đã tham gia một số công tác thiện nguyện cho xã hội, góp một phần tích cực vào việc an sinh xã hội tại địa phương. Cụ thể:

- Đóng góp vào quỹ khuyến học của UBND TP Hưng Yên: 100.000.000 đồng

- Đóng góp vào quỹ chất độc da cam TP Hưng Yên: 100.000.000 đồng
- Quỹ Phòng chống thiên tai: 200.000.000 đồng.
- Đóng góp tặng quà chính sách kỷ niệm 70 năm ngày thương binh liệt sỹ: 100.000.000 đồng

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2017: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 ước tính tăng 6,7% so với năm 2016, trong đó quý I tăng 5,48%; quý II tăng 5,78%; quý III tăng 6,56%; quý IV tăng 6,68%.

- Mức tăng trưởng năm nay đã cao hơn mức tăng 6,21% của năm 2016 và không đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện.

*** Thuận lợi:**

- Công ty đã xây dựng được hệ thống Đại lý tiêu thụ rộng khắp trên các tỉnh thành phố của cả nước.
- Công ty đã rất nỗ lực đưa ra nhiều giải pháp kích cầu, liên tục cải tiến, hoán cải các chủng loại xe cho phù hợp với thị trường...
- Công ty đã giữ được tính thanh khoản tốt, trả nợ ngân hàng đúng hạn, trước hạn nên uy tín với ngân hàng tăng, xếp hạng tín dụng tăng.
- Lãi suất Ngân hàng có xu hướng duy trì ổn định, giảm dần ở mức 8,5% đến 9%/năm. Người dân dễ dàng tiếp cận vay vốn để mua xe.
- Đã tái cấu trúc chủ yếu một số bộ phận quan trọng trong công ty, tuyển dụng bổ sung thêm được một số cán bộ lãnh đạo có trình độ cao cho một số phòng ban, đơn vị nên năng lực, hiệu quả công việc của các phòng, ban, đơn vị được tăng lên.
- Công ty có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân lành nghề có kinh nghiệm sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô tải và ô tô khách.
- Công ty đã ký kết độc quyền lắp ráp và phân phối sản phẩm với các tập đoàn lớn của thế giới như SINOTRUK và TATA MOTORS của Ấn Độ tạo được bước ngoặt lớn trong định hướng phát triển dài hạn của Công ty

*** Khó khăn:**

- Sự biến động tăng giảm của tỷ giá trong năm làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty.

- Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Một số Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, chưa thực hiện việc phát triển thị trường, chưa trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

- Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

- Thị trường ô tô hội nhập và bị cạnh tranh gay gắt bởi các hãng xe khác nên Công ty phải thực hiện các chính sách khuyến mại, giảm giá để kích cầu. Chi phí cho việc khuyến mại, giảm giá để đẩy mạnh tiêu thụ và chi phí phát triển sản phẩm mới các chi phí sản xuất đầu vào tăng như vật tư, phụ tùng, điện, nước, vận tải...

- Một số phòng, ban đơn vị phối hợp chưa chặt chẽ, nhịp nhàng với nhau nên công việc giải quyết chưa kịp thời.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

* Tình hình tài sản/ *Assets*:

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2017 đạt 2.724,67 tỷ đồng. So với năm 2016, tổng tài sản tăng 702,77 tỷ đồng tương đương 34,76%.

- Tại ngày 31/12/2017, vốn chủ sở hữu là 438,82 tỷ đồng tăng 9,13 tỷ đồng tương ứng tăng 2,12% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng do lợi nhuận sau thuế năm 2017.

* Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Tổng nợ phải tại 31/12/2017 là 2.285,84 tỷ đồng tăng 693,64 tỷ đồng so với năm 2016. Nguyên nhân các khoản Nợ phải trả tăng chủ yếu là nợ ngắn hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

4.1. Kế hoạch tại Công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch SXKD 2018	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	11.413	
2	Doanh thu thuần bán hàng	Triệu đồng	4.316.073	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.890.281	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	151.425	
5	Chia cổ tức	%	20	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	370.000	
7	Lương bình quân	Triệu đồng	8,25	

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*: Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBCNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*: Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Công ty đã ký hợp tác độc quyền sản xuất lắp ráp và phân phối sản phẩm xe tải SINOTRUK của Trung Quốc và hợp tác lắp ráp và phân phối sản phẩm xe của tập đoàn TATA Motors Ấn Độ.

- Công tác đầu tư: Dự kiến xây dựng thêm 04 điểm trung bày bán hàng trực thuộc tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.

- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để

chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau:

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.

- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017 (%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00%
2	Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên	9	0%
3	Bùi Quốc Công	Ủy viên	3.882.849	10,41%
4	Vũ Đình Phóng	Ủy viên	25.410	0,07%
5	Ngô Văn Hân	Ủy viên	0	0
6	Bùi Quốc Hưng	Ủy viên	47.366	0,13%
7	Bùi Văn Kiên	Ủy viên	2.483.435	6,66%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Director:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Members and structure of the Board of Supervisors:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%)	
			Đại diện	Sở hữu cá nhân	Đại diện	Sở hữu cá nhân
1	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban KS		1.056		0,00
2	Nguyễn Việt Long	Thành viên Ban KS		4		0,00
3	Nguyễn Ngọc Kiến	Thành viên Ban KS		11.557		0,03

b. Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors:

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan. Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits:*

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã tạm ứng thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,03 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders:*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:*

Trong năm 2017 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:*

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Chấp nhận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: <http://www.tmtmotors.vn/42/bao-cao-tai-chinh.htm/>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.294.325.451.906	1.670.793.220.930
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.925.058.565	14.504.936.934
1.	Tiền	111	V.01	38.925.058.565	10.884.936.934
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.620.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		686.172.493.380	207.298.254.906
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	566.091.010.894	68.005.038.619
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.955.851.835	29.141.102.430
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	25.067.500.000	13.195.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.832.149.449	101.730.632.655
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(4.774.018.798)	(4.774.018.798)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	1.546.713.022.115	1.436.111.410.279
1.	Hàng tồn kho	141		1.548.223.280.707	1.437.375.014.032
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.263.603.753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18.164.877.846	12.528.618.811
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	5.309.628.084	8.381.210.215
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.840.604.556	4.128.616.251
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	14.645.206	18.792.345
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.341.740.440	351.104.158.275
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	0	0
II.	Tài sản cố định	220		321.171.493.683	179.782.889.638
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	270.751.493.683	179.782.889.638
	- Nguyên giá	222		418.040.177.125	308.715.561.547
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.288.683.442)	(128.932.671.909)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	0
	- Nguyên giá	228		50.578.939.000	158.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.939.000)	(158.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	4.666.938.836	5.382.305.411
1.	Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.938.225.549
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.271.286.713)	(2.555.920.138)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	69.077.857.182	128.379.937.605
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.077.857.182	128.379.937.605
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	500.605.100	500.510.300
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		501.073.530	501.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(468.430)	(563.230)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		34.924.845.639	37.058.515.321
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	23.700.433.340	24.714.865.739
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	804.735.460	84.347.642
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	103.012.295
4.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	10.419.676.839	12.156.289.645
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.724.667.192.346	2.021.897.379.205

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.285.843.019.279	1.592.202.799.571
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.178.345.098.413	1.511.036.649.569
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	415.510.194.275	207.152.178.906
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.712.161.276	96.843.146.704
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	12.926.492.544	17.089.859.052
4.	Phải trả người lao động	314		8.379.154.350	4.895.471.370
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.073.334.269	8.040.746.143
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	11.641.405.181	8.697.509.291
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.584.889.079.488	1.160.818.126.291
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.213.277.030	7.499.611.812
13.	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.	Nợ dài hạn	330		107.497.920.866	81.166.150.002
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0	0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	17.545.934.500	17.349.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	89.951.986.366	63.816.750.002
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.824.173.067	429.694.579.634
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	438.824.173.067	429.694.579.634
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		956.560.833	956.560.833
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.935.954.539	15.467.214.755
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.075.495.786	12.323.852.956
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.237.876.876	0
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.837.618.910	12.323.852.956
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		38.177.125.170	36.267.914.350
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.724.667.192.346	2.021.897.379.205

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.336.735.631.938	2.528.293.359.620
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	398.969.091	331.412.963
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.336.336.662.847	2.527.961.946.657
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.092.039.509.216	2.237.306.118.983
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.297.153.631	290.655.827.674
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.190.419.138	2.855.433.881
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	128.547.985.407	108.446.237.327
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>123.511.195.320</i>	<i>101.923.672.422</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	59.286.711.705	70.820.416.628
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	54.753.804.619	57.691.315.675
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.899.071.038	56.553.291.925
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	10.585.179.794	10.344.328.469
13.	Chi phí khác	32	VI.07	1.001.411.088	5.277.610.523
14.	Lợi nhuận khác	40		9.583.768.706	5.066.717.946
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.482.839.744	61.620.009.871
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.869.353.708	13.395.642.894
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(720.387.818)	(13.016.888)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.333.873.854	48.237.383.865
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.837.618.910	47.589.636.091
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.496.254.944	647.747.774
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	240	1.252
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	240	1.252

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.044.702.406.258	2.655.920.081.110
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.840.155.810.689)	(2.230.699.226.962)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.368.657.922)	(92.942.361.446)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(121.131.780.397)	(102.799.438.336)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(14.670.797.433)	(20.064.278.221)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88.638.941.763	21.413.936.404
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(385.285.055.359)	(194.669.842.207)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(322.270.753.779)	36.158.870.342
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(99.116.669.187)	(140.293.770.966)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.252.590.909	8.231.895.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.520.000.000)	(2.220.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.648.000.000	350.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.626.177.715	411.458.842
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.109.900.563)	(133.520.416.669)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	19.459.860.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.530.302.053.516	2.453.323.131.102
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.080.095.863.955)	(2.386.749.727.095)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(444.379.400)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		449.761.810.161	86.033.264.007
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		28.381.155.819	(11.328.282.320)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.504.936.934	25.832.591.284
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.965.812	627.970
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		42.925.058.565	14.504.936.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con là sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và công ty con trong năm tài chính hiện tại bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoàn cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty mẹ và Công ty con là dưới 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57,06%	57,06%	54,06%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	47,12%	60,00%	60%

(*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016 với vốn điều lệ là 40.946.330.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 30%.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cừ Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	04 - 15 năm
-----------	-------------

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua, lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phân ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	370.355.866	309.845.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.554.702.699	10.575.091.381
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	3.620.000.000
Cộng	42.925.058.565	14.504.936.934

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	501.073.530	500.605.100	501.073.530	500.510.300
- Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	679.000	528.000	679.000	453.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	77.100	394.530	56.700
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	501.073.530	500.605.100	501.073.530	500.510.300

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	566.091.010.894	68.005.038.619
- Ban quản lý dự án 3	17.059.980.417	18.041.798.599
- Công ty Cổ phần ô tô Hải Dương	47.887.774.816	17.045.261.575
- Công ty TNHH Bình Dương	232.225.234.001	0
- Công ty TNHH Ô tô KMT	122.513.122.100	0
- Công ty cổ phần ô tô Phương Kháng	57.133.139.829	0
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	89.271.759.731	32.917.978.445
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	566.091.010.894	68.005.038.619

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0
- Cho cán bộ công nhân viên vay ^(a)	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0

(a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.832.149.449	(3.836.585.962)	101.730.632.655	(3.836.585.962)
- Tạm ứng	3.538.639.400	0	3.062.554.605	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.774.658.145	0	88.946.048.120	0
- Phải thu khác	8.518.851.904	(3.836.585.962)	7.773.551.853	(3.836.585.962)
+ Lãi dự thu về cho vay	1.770.911.766	0	2.124.062.570	0
+ Phải thu ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	(3.000.500.000)	3.000.500.000	(3.000.500.000)
+ Phải thu các đối tượng khác	3.747.440.138	(836.085.962)	2.648.989.283	(836.085.962)
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	15.832.149.449	(3.836.585.962)	101.730.632.655	(3.836.585.962)

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	0	3.000.500.000	0
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Phát Triển Kỹ Nghệ Việt Nam	1.342.966.056	671.483.028	1.342.966.056	671.483.028
- Các đối tượng khác	989.029.030	386.993.260	989.029.030	386.993.260
Cộng	5.832.495.086	1.058.476.288	5.832.495.086	1.058.476.288

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	187.954.404	0	25.169.645	0
- Nguyên liệu, vật liệu	231.355.570.944	(693.212.826)	130.798.330.163	(847.020.686)
- Công cụ, dụng cụ	563.636.841	0	162.179.174	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	326.148.060.945	0	138.105.466.832	0
- Thành phẩm	431.880.809.729	(300.772.969)	416.527.071.593	(82.354.655)
- Hàng hoá	22.192.158.963	(516.272.797)	122.363.845.038	(334.228.412)
- Hàng gửi bán	535.895.088.881	0	629.392.951.587	0
Cộng	1.548.223.280.707	(1.510.258.592)	1.437.375.014.032	(1.263.603.753)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 1.230.784.000.000 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	0	690.909.091
- Xây dựng cơ bản	69.077.857.182	128.379.937.605
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	52.947.658.531	122.490.531.573
+ Showroom tại Hà Nội	7.027.244.155	0
+ Công trình khác	9.102.954.496	5.889.406.032
Cộng	69.077.857.182	128.379.937.605

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định		Tổng cộng
					hữu hình khác		
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	117.950.073.511	136.320.597.439	48.833.924.521	1.562.785.348	4.048.180.728	308.715.561.547	
- Mua trong năm	30.909.090.909	256.879.354	0	0	0	31.165.970.263	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59.589.164.303	20.817.967.800	0	0	0	80.407.132.103	
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	(654.499.545)	(139.345.454)	(1.454.641.789)	0	0	(2.248.486.788)	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm	207.793.829.178	157.256.099.139	47.379.282.732	1.562.785.348	4.048.180.728	418.040.177.125	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	63.129.226.141	41.114.612.599	19.115.610.524	1.525.041.917	4.048.180.728	128.932.671.909	
- Khấu hao trong năm	7.479.275.501	8.642.076.024	3.788.410.486	9.062.874	0	19.918.824.885	
- Phân loại lại	(439.510)	439.510	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	(492.040.838)	(139.345.454)	(931.427.060)	0	0	(1.562.813.352)	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm	70.116.021.294	49.617.782.679	21.972.593.950	1.534.104.791	4.048.180.728	147.288.683.442	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	54.820.847.370	95.205.984.840	29.718.313.997	37.743.431	0	179.782.889.638	
2. Tại ngày cuối năm	137.677.807.884	107.638.316.460	25.406.688.782	28.680.557	0	270.751.493.683	

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 89.874.908.792 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 109.711.390.530 VND và 47.825.456.804 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	158.939.000	158.939.000
- Mua trong năm	50.420.000.000	0	50.420.000.000
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	50.420.000.000	158.939.000	50.578.939.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	158.939.000	158.939.000
- Khấu hao trong năm	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	158.939.000	158.939.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	50.420.000.000	0	50.420.000.000

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 158.939.000đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	7.938.225.549	0	0	7.938.225.549
- Nhà	7.938.225.549	-	-	7.938.225.549
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.555.920.138	715.366.575	0	3.271.286.713
- Nhà	2.555.920.138	715.366.575	-	3.271.286.713
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	5.382.305.411	0	715.366.575	4.666.938.836
- Nhà	5.382.305.411	0	715.366.575	4.666.938.836

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.309.628.084	8.381.210.215
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	362.466.545	201.035.758
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	0	248.590.533
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	3.814.963.251	3.501.555.498
- Các khoản khác	1.132.198.288	4.430.028.426
b. Dài hạn	23.700.433.340	24.714.865.739
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.355.230.659	2.963.343.044
- Chi phí sửa chữa	4.827.804.437	4.263.928.723
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	14.265.103.003	14.520.794.206
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.252.295.241	2.966.799.766
Cộng	29.010.061.424	33.096.075.954

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	804.735.460	84.347.642
- Số bù trừ với khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng	804.735.460	84.347.642

14. Lợi thế thương mại

	Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng	Số đã phân bổ trong năm	Giá trị còn lại cuối năm
- Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	12.156.289.645	0	1.736.612.806	10.419.676.839
Cộng	12.156.289.645	0	1.736.612.806	10.419.676.839

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.160.818.126.291	1.160.818.126.291	2.500.481.861.612	2.076.410.908.415	1.584.889.079.488	1.584.889.079.488
- Vay ngân hàng	1.100.147.762.655	1.100.147.762.655	2.425.171.497.976	2.028.940.044.779	1.496.379.215.852	1.496.379.215.852
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12.176.164.204	12.176.164.204	7.533.000.000	18.909.164.204	800.000.000	800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(a)	438.950.700.211	438.950.700.211	806.297.224.013	781.152.650.704	464.095.273.520	464.095.273.520
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ^(b)	26.073.060.481	26.073.060.481	284.260.953.832	173.323.216.487	137.010.797.826	137.010.797.826
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(c)	223.721.411.628	223.721.411.628	211.890.494.184	337.421.231.234	98.190.674.578	98.190.674.578
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ^(d)	0	0	278.383.622.511	80.887.307.479	197.496.315.032	197.496.315.032
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(e)	241.873.914.553	241.873.914.553	313.845.392.595	304.274.218.794	251.445.088.354	251.445.088.354
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ^(f)	105.968.300.201	105.968.300.201	295.553.527.434	226.898.891.052	174.622.936.583	174.622.936.583
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai ^(g)	30.626.407.630	30.626.407.630	56.037.072.678	31.301.843.280	55.361.637.028	55.361.637.028
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^(h)	20.757.803.747	20.757.803.747	56.026.910.767	62.155.521.545	14.629.192.969	14.629.192.969
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ⁽ⁱ⁾	0	0	99.907.299.962	0	99.907.299.962	99.907.299.962

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Thăng Long ^(k)	39.648.000.000	39.648.000.000	41.632.000.000	19.508.500.000	61.771.500.000	61.771.500.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	0	0	8.141.500.000	0	8.141.500.000	8.141.500.000
+ Công ty TNHH Bình Dương	9.300.000.000	9.300.000.000	5.160.000.000	0	14.460.000.000	14.460.000.000
+ Công ty TNHH MTV Đồng Phát ^(l)	0	0	9.800.000.000	9.800.000.000	0	0
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác	30.348.000.000	30.348.000.000	18.530.500.000	9.708.500.000	39.170.000.000	39.170.000.000
+ Vay cá nhân ^(m)	21.022.363.636	21.022.363.636	33.678.363.636	27.962.363.636	26.738.363.636	26.738.363.636
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽ⁿ⁾	0	0	15.226.000.000	7.282.000.000	7.944.000.000	7.944.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(o)	3.736.363.636	3.736.363.636	3.052.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636	3.394.363.636
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	1.766.000.000	1.766.000.000	0	1.766.000.000	0	0
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội	120.000.000	120.000.000	0	120.000.000	0	0
+ Công ty Cổ phần Đại lý Thủ đô						

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	63.816.750.002	63.816.750.002	114.471.600.000	88.336.363.636	89.951.986.366	89.951.986.366
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>63.816.750.002</i>	<i>63.816.750.002</i>	<i>50.974.000.000</i>	<i>37.362.363.636</i>	<i>77.428.386.366</i>	<i>77.428.386.366</i>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>60.132.750.002</i>	<i>60.132.750.002</i>	<i>50.974.000.000</i>	<i>33.678.363.636</i>	<i>77.428.386.366</i>	<i>3.310.000.000</i>
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.710.000.000	7.710.000.000	0	4.400.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(a)	44.000.000.000	44.000.000.000	0	11.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(a)	0	0	50.974.000.000	15.226.000.000	35.748.000.000	35.748.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.422.750.002	8.422.750.002	0	3.052.363.636	5.370.386.366	5.370.386.366
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>3.684.000.000</i>	<i>3.684.000.000</i>	<i>0</i>	<i>3.684.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ Công ty Cổ phần Đầu tư TM H&H Hà Nội	3.534.000.000	3.534.000.000	0	3.534.000.000	0	0
+ Công ty Cổ phần Đại lý Thủ đô	150.000.000	150.000.000	0	150.000.000	0	0
Trên 5 năm	0	0	63.497.600.000	50.974.000.000	12.523.600.000	12.523.600.000
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>63.497.600.000</i>	<i>50.974.000.000</i>	<i>12.523.600.000</i>	<i>12.523.600.000</i>
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(a)	0	0	63.497.600.000	50.974.000.000	12.523.600.000	12.523.600.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	1.224.634.876.293	1.224.634.876.293	2.614.953.461.612	2.164.747.272.051	1.674.841.065.854	1.674.841.065.854

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất từ 8,0%/năm đến 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.

- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 7,5%/năm đến 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định tại Nhà máy ô tô Cửu Long, một số tài sản hình thành từ vốn vay và quyền thuê đất và tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI453861 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,0%/năm đến 9,25%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 7,6%/năm đến 8,4%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 7,5%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất 7,2%/năm đến 7,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (h) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 543/2016-HĐTDHM/NHCT129-30.4 ngày 5/12/2016 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9,2%/ năm.
- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (k) Là khoản vay tại TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 0190/2017/TLO22/HĐHM ngày 24/8/2017 để trả tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 6,3% trong 3 tháng đầu tiên. Khoản vay thế chấp bằng giấy tờ của 15 ô tô mua của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Công ty CP Dịch vụ Vận tải ô tô số 8.
- (l) Khoản vay Công ty TNHH MTV Đông Phát với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất vay là 1%/năm.
- (m) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 6,1% đến 9%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (n) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HĐCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong năm là 10,75%/năm.
- (o) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HĐCV/PVBHBT_TMT ngày 28 tháng 10 năm 2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong năm là 10,75%/năm.

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	415.510.194.275	415.510.194.275	207.152.178.906	207.152.178.906
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery CO.,LTD	0	0	11.192.170.995	11.192.170.995
- Công ty Sinotruck - Hồng Kông	194.751.259.900	194.751.259.900	42.363.070.931	42.363.070.931
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co., Ltd	22.325.684.300	22.325.684.300	0	0
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	97.031.825.717	97.031.825.717	19.957.564.560	19.957.564.560
- Dongfeng Liuzhou Motor Co., Ltd	0	0	22.174.670.000	22.174.670.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	101.401.424.358	101.401.424.358	111.464.702.420	111.464.702.420
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	415.510.194.275	415.510.194.275	207.152.178.906	207.152.178.906

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	611.434	3.321.071.473	22.641.958.956	16.018.775.622	0	9.943.643.373
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.461.203	0	22.095.155.399	22.093.694.196	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	109.090.910	109.090.909	0	1
- Thuế xuất nhập khẩu	14.612.021	0	21.297.470.659	21.297.503.844	14.645.206	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	12.215.943.090	4.869.353.708	14.670.797.433	0	2.414.499.365
- Thuế thu nhập cá nhân	0	406.349.925	2.177.154.152	2.081.714.358	0	501.789.719
- Thuế tài nguyên	0	610.000	3.761.600	4.061.600	0	310.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.107.687	1.145.884.564	12.864.089.745	13.944.672.658	0	63.193.964
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	21.231.000	21.231.000	0	0
Cộng	18.792.345	17.089.859.052	86.079.266.129	90.241.541.620	14.645.206	12.926.492.544

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	9.073.334.269	8.040.746.143
- Chi phí lãi vay	3.292.851.265	923.566.342
- Chi phí vận chuyển	1.950.777.117	3.073.831.231
- Các khoản trích trước khác	3.829.705.887	4.043.348.570
b. Dài hạn	0	0
Cộng	9.073.334.269	8.040.746.143

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	11.641.405.181	8.697.509.291
- Kinh phí công đoàn	6.198.304.943	5.176.183.168
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.870.554.286	1.560.795.165
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.118.100.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.454.445.952	1.960.530.958
+ Công ty TNHH Máy công trình Toàn Phát	1.050.000.000	1.050.000.000
+ Các đối tượng khác	1.404.445.952	910.530.958
b. Dài hạn	17.545.934.500	17.349.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.535.534.500	17.339.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	29.187.339.681	26.046.909.291

20. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	5.959.936.802	69.997.361.342	13.191.156.340	390.298.422.057	956.560.833
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	19.408.714.077	19.408.714.077	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	47.589.636.091	647.747.774	48.237.383.865	0
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại	0	0	0	9.331.232.390	(68.287.819.559)	0	(27.993.697.169)	0
Công ty mẹ	0	0	0	6.374.497	(108.366.448)	(86.297.166)	(188.289.117)	0
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại	0	0	0	0	0	0	0	0
Công ty con	0	0	0	0	(33.522.740.000)	0	0	0
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	169.671.066	(3.344.218.470)	3.106.593.325	(67.954.079)	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634	956.560.833
Số dư đầu năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	8.837.618.910	2.496.254.944	11.333.873.854	0
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	0	(1.427.689.083)	0
Phân phối lợi nhuận trong năm tại Công ty mẹ	0	0	0	41.050.701	(230.597.914)	(587.044.125)	(776.591.338)	0
Phân phối lợi nhuận trong năm tại Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	16.935.954.539	18.075.495.786	38.177.125.169	438.824.173.067	956.560.833

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Tổng Công ty công nghiệp ô tô Việt Nam	0	0	72.107.530.000	19,34
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	5,09	18.974.610.000	5,09
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41	38.828.490.000	10,41
+ Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	6,66	24.834.350.000	6,66
+ Công ty CP chứng khoán Asean	40.000.000.000	10,73	0	0
+ Các đối tượng khác	127.182.310.000	34,11	95.074.780.000	25,50
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	308.391.170.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	64.485.630.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	49.485.630.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16.935.954.539	15.467.214.755
Cộng	16.935.954.539	15.467.214.755

01. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.621,46	1.756,34
- EUR	398,04	325,45
Nợ khó đòi đã xử lý	11.319.786.900	11.319.786.900

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	223.534.900.388	249.998.945.325
- Doanh thu bán thành phẩm	2.066.170.591.234	2.228.141.416.482
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.558.913.328	18.981.395.609
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.227.149.120	16.403.015.604
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	47.089.909	14.768.586.600
- Doanh thu khác	196.987.959	0
Cộng	<u>2.336.735.631.938</u>	<u>2.528.293.359.620</u>

02. Giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	8.181.818	0
- Hàng bán bị trả lại	390.787.273	331.412.963
Cộng	<u>398.969.091</u>	<u>331.412.963</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	303.367.971.827	235.721.479.613
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.758.690.821.372	1.954.049.568.806
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.906.519.270	19.076.813.575
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	76.359.338	17.850.373.812
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	9.751.182.570	10.473.640.338
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	246.654.839	134.242.839
Cộng	<u>2.092.039.509.216</u>	<u>2.237.306.118.983</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.233.026.911	1.375.096.292
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.901.214.659	1.474.675.309
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	16.177.568	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	5.662.280
Cộng	<u>4.190.419.138</u>	<u>2.855.433.881</u>

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	123.511.195.320	101.923.672.422
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	1.332.335.430
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.036.884.887	5.184.637.775
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(94.800)	(69.300)
- Chi phí tài chính khác	0	5.661.000
Cộng	128.547.985.407	108.446.237.327

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.059.302.909	6.377.250.218
- Lãi vay các năm trước được xóa	0	2.026.040.447
- Các khoản khác	1.525.876.885	1.941.037.804
Cộng	10.585.179.794	10.344.328.469

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế đất bổ sung của những năm trước	0	805.987.222
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	234.303.800	2.715.093.020
- Lỗ Thanh lý TSCĐ	532.173.436	0
- Các khoản khác	234.933.852	1.756.530.281
Cộng	1.001.411.088	5.277.610.523

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	54.753.804.619	57.691.315.675
- Chi phí nhân viên quản lý	26.417.427.549	26.159.664.809
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.711.093.064	171.256.143
- Thuế, phí và lệ phí	66.277.862	213.296.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.479.348.604	21.943.677.745
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.079.657.540	9.203.420.317
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	59.286.711.705	70.820.416.628
- Chi phí nhân viên	13.628.206.459	11.501.289.374
- Chi phí khấu hao TSCĐ	156.012.776	169.816.132
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.888.112.728	27.368.144.368
- Chi phí Bảo hành khuyến mại	3.383.849.753	6.495.996.618
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	3.414.100.000	22.030.291.300
- Chi phí khác	816.429.989	3.254.878.836
Cộng	114.040.516.324	128.511.732.303

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.869.353.708	13.395.642.894
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.869.353.708	13.395.642.894

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(804.735.460)	(84.347.642)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	84.347.642	71.330.754
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(720.387.818)	(13.016.888)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	8.837.618.910	47.589.636.091
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.837.618.910	47.589.636.091
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	1.427.689.083
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	240	1.252

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	8.837.618.910	47.589.636.091
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.837.618.910	47.589.636.091
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	1.427.689.083
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	240	1.252

(*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.895.557.741.694	2.032.586.518.622
- Chi phí nhân công	107.181.717.242	110.512.288.588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.634.191.460	15.746.278.204
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	6.615.600.000	22.030.291.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.253.018.459	70.960.376.527
- Chi phí khác bằng tiền	59.994.325.479	19.972.074.296
Cộng	2.118.236.594.334	2.271.807.827.537

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	2.312.220.421	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Trả nợ vay ngắn hạn	0	66.270.000.000
- Vay ngắn hạn	2.280.000.000	58.670.000.000
- Chi phí lãi vay	2.632.338.000	1.242.280.075
- Chi cho vay vốn	7.000.000.000	0
- Thu tiền cho vay vốn	7.000.000.000	0
- Lãi cho vay vốn	94.500.000	0
- Thuởng từ lợi nhuận sau thuế	0	18.662.464.779

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.320.000.000	29.600.000.000
+ Lãi vay phải trả		170.200.000
Cộng nợ phải trả	27.320.000.000	29.770.200.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	4.547.012.400	24.081.322.979
Cộng	4.547.012.400	24.081.322.979

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
Vay dài hạn	0	5.300.000.000
Trả vay	5.300.000.000	0
Lãi vay phải trả	119.250.000	112.625.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	1.766.000.000
- Vay và nợ dài hạn	0	3.534.000.000
- Chi phí phải trả	0	112.625.000
Cộng nợ phải trả	0	5.412.625.000

03. Thay đổi chính sách kế toán

Điều chỉnh hồi tố

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được điều chỉnh lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số liệu điều chỉnh lại cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</u>	<u>Số điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.290	1.252	(38)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.290	1.252	(38)

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận tải;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Gia công cấu kiện thép;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông; kinh doanh bất động sản và dịch khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Giá công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.053.667.423.699	24.632.578.509	217.905.783.188	12.104.198.444	28.026.679.007	2.336.336.662.847
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.963.650.255.101	21.951.151.344	319.982.793.410	5.830.390.197	19.023.001.757	2.330.437.591.809
- Chi phí phân bổ	90.017.168.598	2.681.427.165	(102.077.010.222)	6.273.808.247	9.003.677.250	5.899.071.038
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	100.934.772.704	1.210.655.476	10.709.752.925	594.903.783	1.377.470.589	114.827.555.477
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	7.279.203.609	2.004.713.870	582.189.366	1.430.021.264	376.646.918	11.672.775.027
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						
Số dư cuối năm						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.443.848.044.328	11.583.775.946	171.100.488.077	5.692.149.636	13.179.893.855	2.645.404.351.842
- Tài sản không phân bổ						79.262.840.504
Tổng tài sản	2.443.848.044.328	11.583.775.946	171.100.488.077	5.692.149.636	13.179.893.855	2.724.667.192.346
- Nợ phải trả bộ phận	1.849.101.568.317	20.807.680.025	378.821.060.408	10.224.682.245	23.674.751.254	2.282.629.742.249
- Nợ phải trả không phân bổ						3.213.277.030
Tổng nợ phải trả	1.849.101.568.317	20.807.680.025	378.821.060.408	10.224.682.245	23.674.751.254	2.285.843.019.279

	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cầu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.222.590.037.383	18.931.892.216	248.410.600.374	5.219.966.136	32.809.450.548	2.527.961.946.657
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	2.155.320.173.129	20.570.913.648	257.644.337.594	5.170.529.995	32.702.700.366	2.471.408.654.732
- Chi phí phân bổ	67.269.864.254	(1.639.021.432)	(9.233.737.220)	49.436.141	106.750.182	56.553.291.925
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	144.390.303.073	385.033.273	11.911.108.223	1.847.745.707	738.090.661	159.272.280.937
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	16.928.488.640	2.389.163.616	72.633.493	1.085.006.915	969.664.541	21.444.957.205
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.677.197.476.423	4.159.965.619	291.476.374.140	1.146.999.962	7.209.326.182	1.981.190.142.326
Số dư cuối năm trước						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.677.197.476.423	4.159.965.619	291.476.374.140	1.146.999.962	7.209.326.182	2.021.897.379.205
- Tài sản không phân bổ	1.360.440.386.743	11.277.088.624	190.332.873.608	3.109.357.483	19.543.481.301	1.584.703.187.759
Tổng tài sản	1.677.197.476.423	4.159.965.619	291.476.374.140	1.146.999.962	7.209.326.182	2.021.897.379.205
- Nợ phải trả bộ phận						
- Nợ phải trả không phân bổ	1.360.440.386.743	11.277.088.624	190.332.873.608	3.109.357.483	19.543.481.301	1.584.703.187.759
Tổng nợ phải trả	1.360.440.386.743	11.277.088.624	190.332.873.608	3.109.357.483	19.543.481.301	1.592.202.799.571

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.925.058.565	0	14.504.936.934	0	42.925.058.565	14.504.936.934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	571.071.223.398	(4.774.018.798)	72.716.035.867	(4.774.018.798)	566.297.204.600	72.716.035.867
Phải thu về cho vay	25.067.500.000	0	13.195.500.000	0	25.067.500.000	13.195.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	501.073.530	(468.430)	501.073.530	(563.230)	500.605.100	500.510.300
Cộng	639.914.855.493	(4.774.487.228)	101.267.541.331	(4.774.582.028)	635.140.368.265	101.267.541.331

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	415.510.194.275	207.152.178.906	415.510.194.275	207.152.178.906
Vay và nợ	1.674.841.065.854	1.224.634.876.293	1.674.841.065.854	1.224.634.876.293
Chi phí phải trả	9.073.334.269	8.040.746.143	9.073.334.269	8.040.746.143
Các khoản phải trả khác	20.000.380.452	19.309.930.958	20.000.380.452	19.309.930.958
Cộng	2.119.424.974.850	1.459.137.732.300	2.119.424.974.850	1.459.137.732.300

06. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.15). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 112.305.933.726 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2017.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cá nhân vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	415.510.194.275	0	0	415.510.194.275
Vay và nợ	1.584.889.079.488	77.428.386.366	12.523.600.000	1.674.841.065.854
Chi phí phải trả	9.073.334.269	0	0	9.073.334.269
Các khoản phải trả khác	2.454.445.952	17.545.934.500	0	20.000.380.452
Cộng	2.011.927.053.984	94.974.320.866	12.523.600.000	2.119.424.974.850

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	207.152.178.906	0	0	207.152.178.906
Vay và nợ	1.160.818.126.291	63.816.750.002	0	1.224.634.876.293
Chi phí phải trả	8.040.746.143	0	0	8.040.746.143
Các khoản phải trả khác	1.960.530.958	17.349.400.000	0	19.309.930.958
Cộng	1.377.971.582.298	81.166.150.002	0	1.459.137.732.300

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh
- <http://www.tmt-vietnam.com>
- Lưu; VPCT, HĐQT, BKS

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hữu